

Organic synthesis

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
functional group	官能团	guān néng tuán
alkene	烯烃	xī tīng
halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
alcohol	醇	chún
aldehyde	醛	quán
ketone	酮	tóng
carboxylic acid	羧酸	suō suān
nitrile	腈	jīng
amine	胺	àn
ester	酯	zhǐ
synthetic route	合成路线	hé chéng lù xiàn
reagent	试剂	shì jì
oxidation	氧化	yǎng huà
reduction	还原	huán yuán
by-product	副产物	fù chǎn wù